ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 237 /QĐ-UBND	*Hà Nam, ngày 31 tháng 01 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07/12/207 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về việc quyết định dự toán ngân sách tỉnh Hà Nam và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh Hà Nam *(theo các biểu kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính (để b/cáo);
- TTTU, TT HĐND (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Đông

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**7.573.697**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**5.154.080**
1	Thu NSĐP được hưởng 100%	1.339.480
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.814.600
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**2.219.617**
1	Thu bổ sung cân đối	1.010.010
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.209.607
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	200.000
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**7.442.447**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**6.232.840**
1	Chi đầu tư phát triển	879.840
2	Chi thường xuyên	4.731.917
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	175.540
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	444.543
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.209.607**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	70.313
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.139.294
C	**BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**131.250**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	**131.250**
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	131.250
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	
1	Vay để bù đắp bội chi	-
2	Vay để trả nợ gốc	

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**6.772.738**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.353.121
2	Thu bổ sung từ NSTW	2.219.617
-	Thu bổ sung cân đối	1.010.010
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.209.607
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	200.000
II	**Chi ngân sách**	**6.641.488**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.588.045
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	2.053.443
-	Chi bổ sung cân đối	2.053.443
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**131.250**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**2.854.402**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	800.959
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.053.443
-	Thu bổ sung cân đối	2.053.443
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**2.854.402**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	2.854.402
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	THU CÂN ĐỐI NSNN	**6.808.000**	**5.154.080**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**5.403.000**	**5.154.080**
I.1	**Thu từ thuế phí**	**4.799.000**	**4.550.080**
01	**Thu từ DN NN TW**	**270.000**	**270.000**
	Thuế giá trị gia tăng	204.000	204.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000	38.000
	Thuế tài nguyên	28.000	28.000
	Thuế môn bài		
	Thu sử dụng vốn và thu khác		
02	**Thu từ DNNN ĐP**	**686.000**	**686.000**
	Thuế giá trị gia tăng	118.000	118.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	525.000	525.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000	40.000
	Thuế tài nguyên	3.000	3.000
	Thuế môn bài		
	Thu sử dụng vốn NS, thu khác		
03	**Thu từ DN có vốn ĐTNN**	**1.591.000**	**1.591.000**
	Thuế giá trị gia tăng	669.400	669.400
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	921.000	921.000
	Thuế tài nguyên		
	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	600	600
	Thuế môn bài		
	Thu khác ngân sách		
04	**Thu từ khu vực ngoài QD**	**1.042.000**	**1.042.000**
	Thuế giá trị gia tăng	725.900	725.900
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100	1.100
	Thu sử dụng vốn		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	145.000
	Thuế tài nguyên	170.000	170.000
	Thuế môn bài		
	Thu khác		
05	**Thu cấp quyền KT khoáng sản**	**111.000**	**102.880**
06	**Lệ phí trước bạ**	**145.000**	**145.000**
07	**Thuế SD đất nông nghiệp**		
08	**Thuế SD đất phi nông nghiệp**	**6.000**	**6.000**
09	**Thuế thu nhập cá nhân**	**310.000**	**310.000**
10	**Thuế bảo vệ môi trường**	**315.000**	**117.200**
11	**Thu phí, lệ phí**	**190.000**	**179.000**
	Lệ phí trung ương		
	Lệ phí ĐP		
	Lệ phí huyện		
	Lệ phí xã		
12	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**80.000**	**80.000**
13	**Thu khác ngân sách**	**53.000**	**21.000**

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	Tr.đó: Thu phạt an toàn GT		
I.2	**Thu tiền sử dụng đất**	**500.000**	**500.000**
I.3	**Các khoản thu TX tại xã**	**32.000**	**32.000**
I.4	**Thu xổ số kiến thiết**	**17.000**	**17.000**
I.5	**Thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa**	**55.000**	**55.000**
II	**THU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU**	**1.405.000**	

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**7.442.447**	**4.588.045**	**2.854.402**
A	**CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG**	**6.232.840**	**3.378.438**	**2.854.402**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**879.840**	**342.385**	**537.455**
01	Chi xây dựng cơ bản tập trung	358.740	251.118	107.622
	- Vốn trong nước	358.740	358.740	
02	Chi XDCB từ nguồn thu SD đất	450.000	20.167	429.833
03	Chi XDCB từ nguồn khác		-	
04	Trích quỹ PT đất từ nguồn thu SDĐ và khác		-	
05	Chi quy hoạch, XDCS dữ liệu đất đai từ nguồn thu	50.000	50.000	
06	Chi từ nguồn xổ số	17.000	17.000	
06	Chi trả lãi, phí vay	4.100	4.100	
III	**CHI TẠO NGUỒN ĐC TIỀN LƯƠNG**	**444.543**	**444.543**	
IV	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**4.731.917**	**2.462.020**	**2.269.897**
	trong đó:		-	-
1	Chi SN giáo dục đào tạo	1.732.778	561.373	1.171.405
2	Chi SN khoa học công nghệ	23.653	23.653	
V	**CHI LẬP QUỸ DỰ TRỮ TCĐP**	**1.000**	**1.000**	
VI	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** (1)	**175.540**	**128.490**	**47.050**
B	**CHI THEO MỤC TIÊU**	**1.209.607**	**1.209.607**	
01	Chương trình mục tiêu QG	70.313	70.313	
02	Chi thực hiện DA từ nguồn vốn trong nước	254.000	254.000	
03	Chi ĐTDA từ nguồn vốn NN	210.228	210.228	
04	Chi từ nguồn vốn trái phiếu chính phủ	520000	520000	
05	Chi hỗ trợ nhà ở người có công	90.054	90.054	
06	Chi bổ sung thực hiện NV khác	65.012	65.012	
C	**BỘI THU NSĐP (Trả nợ gốc vay)**	**131.250**	**131.250**	
	TỔNG CỘNG	**7.573.697**	**4.719.295**	**2.854.402**

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**4.588.045**
A	**CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG**	**3.378.438**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**342.385**
01	Chi xây dựng cơ bản tập trung	251.118
	- Vốn trong nước	358.740
02	Chi XDCB từ nguồn thu SD đất	20.167
03	Chi XDCB từ nguồn khác	-
04	Trích quỹ PT đất từ nguồn thu SDĐ và khác	-
05	Chi quy hoạch, XDCS dữ liệu đất đai từ nguồn thu SD đất	50.000
06	Chi từ nguồn xổ số	17.000
06	Chi trả lãi, phí vay	4.100
III	**CHI TẠO NGUỒN ĐC TIỀN LƯƠNG**	**444.543**
IV	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**2.462.020**
	trong đó:	-
1	Chi SN giáo dục đào tạo	561.373
2	Chi SN khoa học công nghệ	23.653
V	**CHI LẬP QUỸ DỰ TRỮ TCĐP**	**1.000**
VI	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (1)**	**128.490**
B	**CHI THEO MỤC TIÊU**	**1.209.607**
01	Chương trình mục tiêu QG	70.313
02	Chi thực hiện DA từ nguồn vốn trong nước	254.000
03	Chi ĐTDA từ nguồn vốn NN	210.228
04	Chi từ nguồn vốn trái phiếu chính phủ	520.000
05	Chi hỗ trợ nhà ở người có công	90.054
06	Chi bổ sung thực hiện NV khác	65.012
C	**BỘI THU NSĐP (Trả nợ gốc vay)**	**131.250**
	TỔNG CỘNG	**4.719.295**

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG DỰ ÁN NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Kế hoạch	Thu hồi các khoản vốn ứng NS tỉnh	Thanh toán nợ XDCB
A	**Theo QĐ 2122/QĐ- UBND ngày 8/12/2017**	**308.285**	**8.800**	**57.400**
I	**Đối ứng ODA**	**43.800**	**3.800**	**-**
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018**			
	Dự án nhóm A			
1	án Tp Phủ Lý	3.800	3.800	
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018**			
	Dự án nhóm B			
1	Phủ Lý phục vụ tiêu thoát nước chống ngập úng và kết	20.000		
2	DA đầu tư mở rộng Trường Cao đẳng Nghề	20.000		
II	**Ngành Nông nghiệp**	**44.900**	**-**	**16.900**
(1)	**ngày 31/12/2017**		**-**	**-**
	Dự án nhóm C			
1	Dự án: Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông tương ứng từ K141,14 đến K143,74 đê hữu Hồng	4.300		4.300
2	Tu bổ khẩn cấp hệ thống kè mỏ hàn Nguyên Lý và hệ thống kè mỏ hàn Chương Xá huyện Lý Nhân	16.000		10.000
3	Tắc Giang	1.000		1.000
4	Nuôi trồng thuỷ sản tập trung thâm canh vùng liên xã Văn Xá, Kim Bình, Hoàng Tây huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.	1.600		1.600
(2)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018**			
	Dự án nhóm C			
	Nạo vét, gia cố sông Kinh Thủy từ K0- cầu máng KT 6	4.000		
	Dự án kết nối hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Khê - Nhân Bình, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2017	3.000		
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2018**			
	Dự án nhóm B			
	Kim Bảng	5.000		
	Dự án nhóm C			

STT	Tên dự án	Kế hoạch	Thu hồi các khoản vốn ứng NS tỉnh	Thanh toán nợ XDCB
	Cải tạo, KCH kênh A4-6, nhánh A4-8-29 và trạm bơm chống úng cho các khu công nghiệp, khu vực đô thị và sản xuất nông nghiệp khu vực Đồng Văn	10.000		
III	**Ngành Tài nguyên môi trường**	**25.000**	-	-
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018**			
	Dự án nhóm B			
1	cơ sở dữ liệu đất đai.	15.780		
2	đai	4.220		
(2)	**Các dự án khởi công mới năm 2018**			
	Dự án nhóm C			
1	Nạo vét kênh tiêu CG3-5 Ngọc Lũ Bình Lục	5.000		
IV	**Ngành Giao thông**	**84.000**	**5.000**	**27.000**
(1)	**ngày 31/12/2017**	-	-	-
	Dự án nhóm B			
	Đường nối ĐT 492-ĐT 499 (GĐ I)	12.000		8.000
	Dự án nhóm C			
	Đường ĐH 11 huyện Lý Nhân	4.000		4.000
	Đường giao thông liên xã từ đê sông Đáy đi đền Đức Thánh Cả thuộc xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng	5.000		5.000
(2)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018**			
	Đường ĐH 08 huyện Duy Tiên (ĐT 493B)	7.000		
	Đường ĐH 04 Lý Nhân	10.000		10.000
	tại Thung Cổ Chày, xã Thanh Thủy, huyện Thanh	6.000	5.000	
	Cao	10.000		
	nối từ QL38 đến Khu Đại học Nam Cao từ Km1+200	6.000		
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2018**			
	Nâng cấp, cải tạo ĐT.498B	5.000		
	Cải tạo nâng cấp đường ĐT 496B	5.000		
	Dự án ĐTXD đường nối khu di tích lịch sử văn hóa quốc gia đặc biệt đền Trần Thương đến cầu Thái Hà	10.000		
	TPCP	4.000		
V	**Ngành Giáo dục Đào tạo**	**36.500**	-	**4.000**
	ngày 31/12/2017	-		
	Dự án nhóm B	-		
	Trường THPT Nguyễn Khuyến	2.000		1.500
	Dự án nhóm C	-		
	Nhà học bộ môn trường THPT B Phủ Lý	2.500		2.500
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2018	-		

STT	Tên dự án	Kế hoạch	Thu hồi các khoản vốn ứng NS tỉnh	Thanh toán nợ XDCB
	Trường THPT C Phủ Lý: Xây dựng nhà học bộ môn, nhà tập đa năng và công trình phụ trợ	8.000		
	Dự án mua sắm máy vi tính trang bị cho các phòng tin học trường THPT công lập trên địa bàn tỉnh Hà Nam, thiết bị các phòng học bộ môn trường Nguyễn Hữu Tiến để các huyện đạt chuẩn quốc gia	8.000		
	Các dự án khởi công mới năm 2018	-		
	Dự án nhóm C	-		
	Trường THPT B Bình Lục: Xây dựng nhà học bộ môn; nhà tập đa năng và công trình phụ trợ	5.000		
	Trường THPT B Thanh Liêm: Xây dựng nhà học bộ môn, nhà tập đa năng và công trình phụ trợ	4.000		
	Trường THPT A Kim Bảng: Xây dựng nhà tập đa năng; phòng học bộ môn; công trình phụ trợ; trạm biến áp	5.000		
	Trường THPT B Duy Tiên: Xây dựng nhà học bộ môn; nhà tập đa năng và công trình phụ trợ	2.000		
VI	**Ngành Y tế**	**26.000**	-	**4.000**
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018			
	Dự án nhóm C			
	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Bảng	2.000		2.000
	Bệnh viện đa khoa huyện Duy Tiên	2.000		2.000
	Các dự án khởi công mới năm 2018			
	Dự án nhóm B			
	Bệnh viện sản nhi	15.000		
	Dự án nhóm C			
	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện Y học cổ truyền	7.000		
VII	**Văn hóa - Thể thao - Du lịch**	**28.000**	-	-
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018			
	Dự án nhóm B			
	Hạ tầng du lịch đền Lảnh Giang	6.000		
	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch DTLSVH quốc gia đền Trần Thương, xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân	14.000		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018			
	Dự án nhóm C			

STT	Tên dự án	Kế hoạch	Thu hồi các khoản vốn ứng NS tỉnh	Thanh toán nợ XDCB
	(gđ1)	2.000		
	Các dự án khởi công mới năm 2018			
	Dự án nhóm B			
	Dự án hạ tầng khu du lịch đền Bà Vũ huyện Lý Nhân	4.000		
	Dự án nhóm C			
	Tu bổ đình Lũng Xuyên	2.000		
VIII	**An ninh**	**7.000**	**-**	**2.000**
	ngày 31/12/2017			
	Dự án nhóm B			
	Hỗ trợ trung tâm huấn luyện bồi dưỡng nghiệp vụ	2.000		2.000
	Dự án nhóm C	-		
	Hỗ trợ dự án trụ sở làm việc Đội xe + Đội Cảnh sát giao thông Công an thành phố Phủ Lý	2.000		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018	-		
	Dự án nhóm C	-		
	Dự án XD Trụ sở làm việc của Công an các phường mới được thành lập của TP Phủ Lý (UB tỉnh hỗ trợ 05 tỷ đồng)	2.000		
	Dự án Cải tạo, xây dựng mở rộng cơ sở làm việc của Công an huyện Duy Tiên (UB tỉnh hỗ trợ 05 tỷ đồng)	1.000		
IX	**Quốc phòng**	**7.000**	**-**	**-**
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018			
	Dự án nhóm B			
	Nam	5.000		
	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên	2.000		
X	**Quản lý Nhà nước**	**3.500**	**-**	**3.500**
	ngày 31/12/2017			
	Dự án nhóm C			
	Sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh	1.000		1.000
	Sửa chữa trụ sở Tỉnh ủy	2.500		2.500
XI	**Chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện dự án**	**2.585**		

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2016

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp,lâm nghiệp, thuỷ lợi thuỷ sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	925.216	27.130	8.113	197.661	21.258	173.389	41.109	20.346	9.938	29.452	81.642	6.240	27.431	283.015	32.163
1	Sở Giáo dục đào tạo	160.224			152.937										7.287	
2	Sở Y tế	190.366			6.506		171.961								11.899	
3	Đài Phát thanh truyền hình	20.346							20.346							
4	Sở Văn hoá, thể thao&Du lịch	48.953			11.323			21.027		9.938		988			5.677	
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	43.872									662	28.110		27.431	15.100	
6	Sở Lao động,TB và xã hội	45.505			8.449										7.083	29.973
7	Sở Giao thông vận tải	18.293										8.919	6.240		9.374	
8	Sở Công thương	18.868										2.726			16.142	
9	Sở Xây dựng	15.826										11.346			4.480	
10	Sở Khoa học công nghệ	25.454				21.258									4.196	
11	Sở Tài nguyên môi trường	48.970									28.790	13.046			7.134	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp,lâm nghiệp, thuỷ lợi thuỷ sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Văn phòng Uỷ ban nhân dân	24.388										471			23.917	
13	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	13.136													13.136	
14	Sở Thông tin và truyền thông	7.536										2.232			5.304	
15	Sở Kế hoạch đầu tư	13.091			600							5.563			6.928	
16	Sở Nội vụ	23.795			4.000							433			19.362	
17	Sở Tư pháp	8.535										2.307			6.228	
18	Sở Tài chính	11.150										1.340			9.810	
19	Thanh tra tỉnh	6.015													6.015	
20	Văn phòng Tỉnh uỷ	92.504			1.650		1.428	19.982	-						67.254	2.190
21	Trường chính trị tỉnh	10.403			10.403											
22	Mặt trận tổ quốc tỉnh	6.113													6.113	
23	Tỉnh đoàn	5.928			1.643										4.285	
24	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.591													4.591	
25	Hội cựu chiến binh	2.096													2.096	
26	Hội Nông dân	4.044													4.044	
27	BQL các khu công nghiệp	5.586										1.650			3.936	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp,lâm nghiệp, thuỷ lợi thuỷ sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
28	BQL PT khu đại học Nam Cao	2.463													2.463	
29	BQLPT khu Đô thị mới	1.422										1.422				
30	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	27.130	27.130													
31	Công an tỉnh	8.113		8.113												
32	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng CNC	1.089										1.089				
33	Hội người mù	772			150										622	
34	Hội Đông y	1.186													1.186	
35	Hội Văn học nghệ thuật	908						100							808	
36	Hội chữ thập đỏ	1.636													1.636	
37	Liên minh các hợp tác xã	2.981													2.981	
38	Hội khuyến học	166													166	
39	Hội nạn nhân chất độc da cam	166													166	
40	Hội cựu thanh niên xung phong	166													166	
41	Hội chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy	166													166	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp,lâm nghiệp, thuỷ lợi thuỷ sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
42	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	166													166	
43	Hội nhà báo	206													206	
44	Ban đại diện người cao tuổi	166													166	
45	Liên hiệp các hội khoa học kĩ thuật	166													166	
46	Hội kế hoạch hoá gia đình	40													40	
47	Hội điều dưỡng	40													40	
48	Hội y dược học	40													40	
49	Hội người khuyết tật	40													40	
50	Hội sinh vật cảnh	40													40	
51	Hội Luật gia	40													40	
52	Đoàn luật sư	40													40	
53	Hội Phật giáo	40													40	
54	Hội Tấm lòng vàng	40													40	
55	Hội tắm nắng dưỡng sinh phục hồi sức khoẻ	40													40	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp,lâm nghiệp, thuỷ lợi thuỷ sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
56	Hội truyền thống Trường Sơn đường HCM	40													40	
57	Hội Liên hiệp thanh niên	40													40	
58	Hội truyền thống đường HCM trên biển	40													40	
59	Hội chiến sỹ thành cổ Quảng Trị năm 1972	40													40	

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế																										
		Thuế giá trị gia tăng (hộ cá thể cố định)	Thuế thu nhập (hộ cá thể, cố định SXKD)	Thuế thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	Thuế tiêu thụ đặc biệt (cá nhân, hộ knh doanh nộp)	Thuế tài nguyên do chi cục thuế quản lý thu	Lệ phí trước bạ (nhà đất)	Lệ phí trước bạ (phương tiện)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp (do tổ chức DN nộp)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) nộp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (tổ chức, DN) nộp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) nộp	Tiền thuê nhà, bán nhà , bán tài sản nhà nước	Thu phí, lệ phí (Huyện quản lý)	Thu phí, lệ phí (Xã quản lý)	Lệ phí môn bài (tổ chức DN nộp)	Lệ phí môn bài (cá nhân, hộ kinh doanh nộp)	Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS (cá nhân nộp thuế)	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt (do tổ chức, DN nộp)	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt (do UBND xã thu)	Thu tiền sử dụng đất từ hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở đất làm nghĩa trang	Thu tiền sử dụng đất từ các tổ chức kinh tế	Thu tiền thuê đất (thuộc thẩm quyền UBND tỉnh cho thuê)	Thu tiền thuê đất (thuộc thẩm quyền UBND huyện cho thuê)	Thu tiền thuê đất (đo xã cho thuê (đất thầu, khoán	Đóng góp, tự nguyện cho xã, phường, thị trấn	Thu khác ngân sách (xã phường quản lý) bao goomg cả thu phạt, tịch thu	Thu thưởng xuyên tại xã, phường (quỹ đất hoa lợi công sản)
1	Thành phố Phủ Lý	30(70)		50		100		50	100		100			100		100	70		100			70(80)	50	100				
	Trên địa bàn xã	70	100	100	70		100			100		100	100		100		100	70		100	80	10			100	100	100	10
	Trên địa bàn phường	30	70	50	70		100			100		100	100		100		30	70		100		10			100	100	100	10
2	Huyện Bình Lục	30				100		50	100		100			100		100			100			40	50	100		100		
	Trên địa bàn các xã, thị trấn	70	100	100	70		100			100		100	100		100		100	70		100	80	10			100	100	100	10
3	Huyện Kim Bảng	30				100		50	100		100			100		100			100			40	50	100				
	Trên địa bàn các xã, thị trấn	70	100	100	70		100			100		100	100		100		100	70		100	80	10			100	100	100	10
4	Huyện Duy Tiên	30				100		50	100		100			100		100			100			40	50	100				
	Trên địa bàn các xã, thị trấn	70	100	100	70		100			100		100	100		100		100	70		100	80	10			100	100	100	10
5	Huyện Lý Nhân	30				100		50	100		100			100		100			100			40	50	100				
	Trên địa bàn các xã, thị trấn	70	100	100	70		100			100		100	100		100		100	70		100	80	10			100	100	100	10
6	Huyện Thanh Liêm	30				100		50	100		100			100		100			100			40	50	100				
	Trên địa bàn các xã, thị trấn	70	100	100	70		100			100		100	100		100		100	70		100	80	10			100	100	100	10

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**1.674.914**	**800.959**	**265.699**	**535.260**	**2.053.443**	**-**	**-**	**2.854.402**
1	Huyện Bình Lục	80.153	40.985	12.628	28.357	383.444			424.429
2	Huyện Duy Tiên	188.873	104.364	28.813	75.551	319.425			423.789
3	Huyện Thanh Liêm	371.139	152.601	103.459	49.142	239.038			391.639
4	Huyện Lý Nhân	129.843	67.226	15.333	51.893	463.363			530.589
5	Huyện Kim Bảng	357.750	171.487	51.460	120.027	314.450			485.937
6	TP PHủ Lý	547.156	264.296	54.006	210.290	333.723			598.019